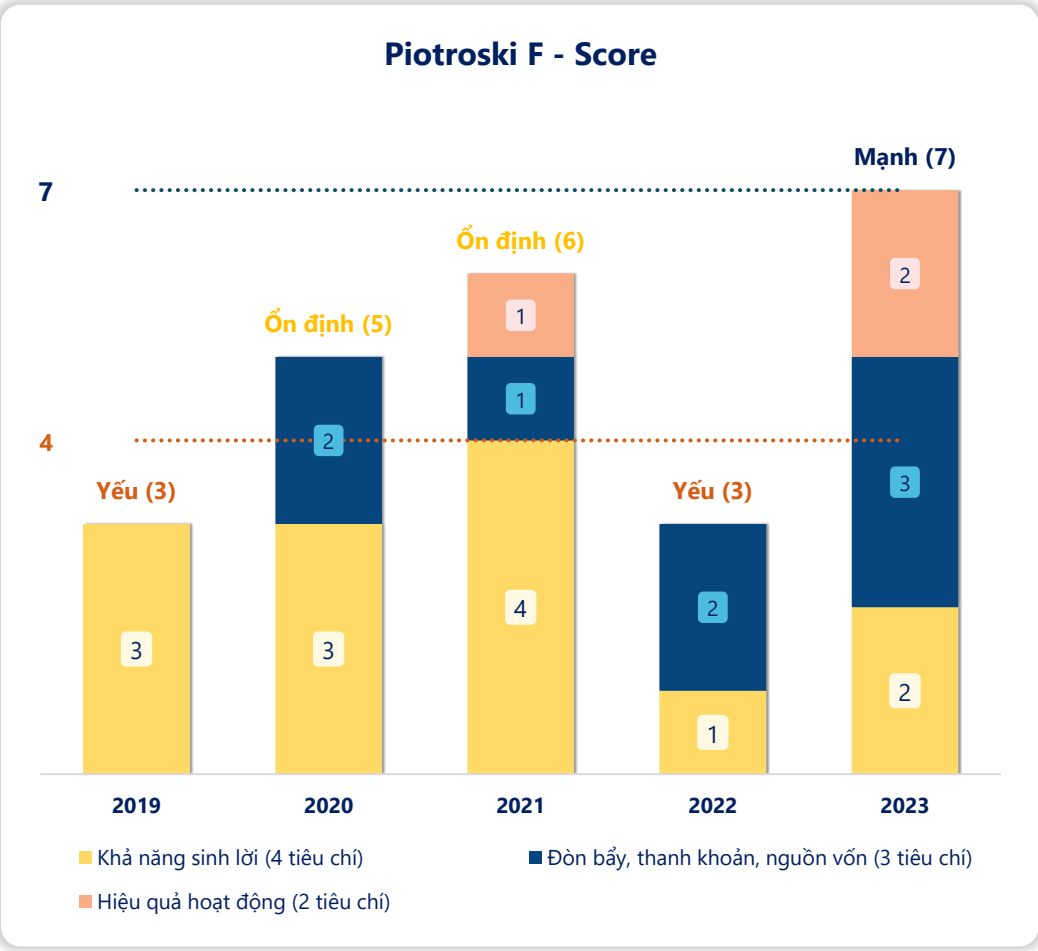
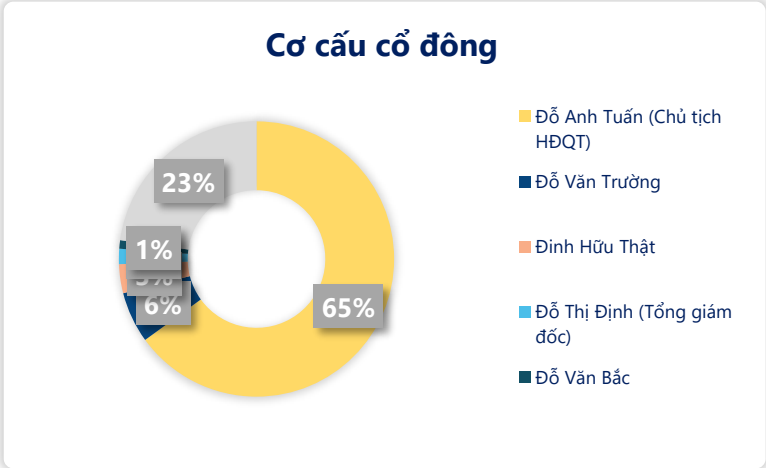
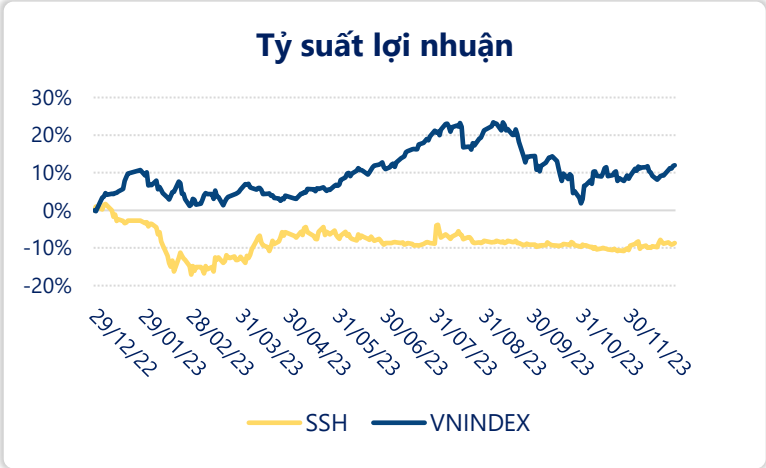


CTCP Phát triển Sunshine Homes (UPCOM: SSH)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	64,200 VNĐ			Sức mạnh tài chính	7/9	2023	YoY	2023	YoY
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Mạnh)	2,901	▲ 2,043 ▲ 238%	1,299	▲ 970 ▲ 295%
	0.3%	0.9%	-0.3%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

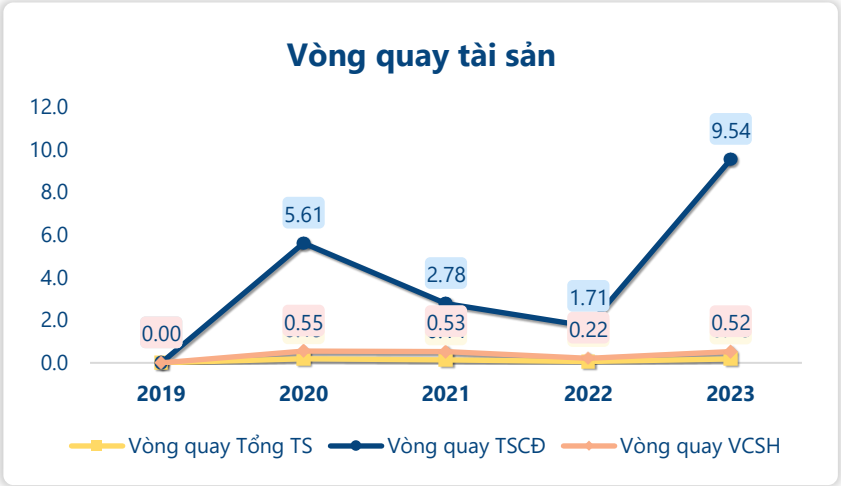
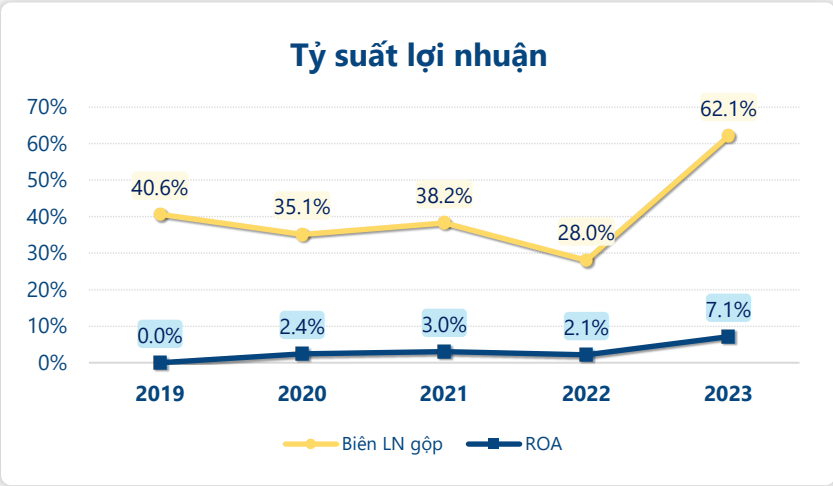
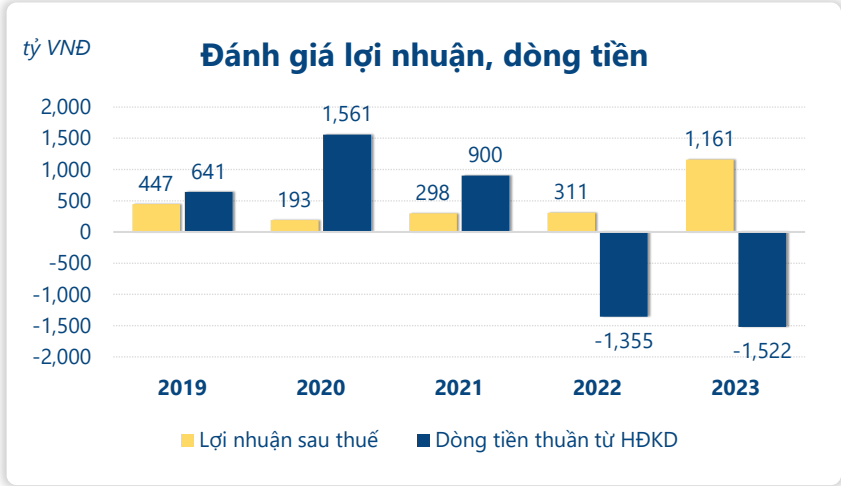


Năm **2023**, F-Score của **SSH** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

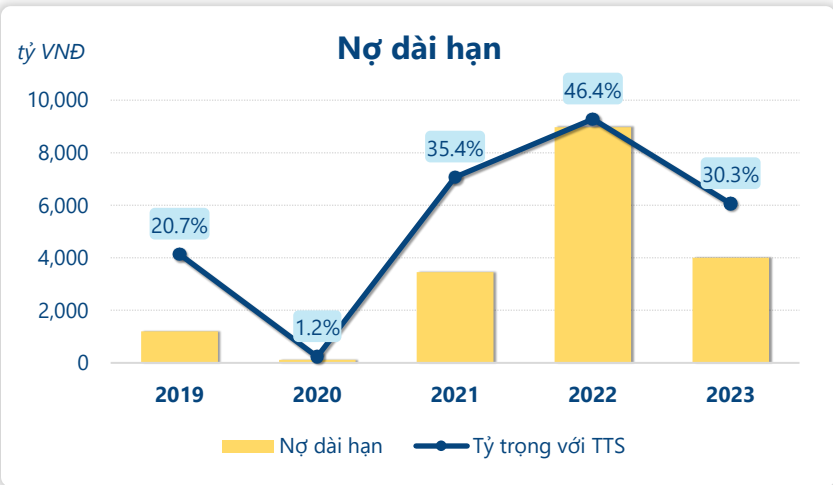
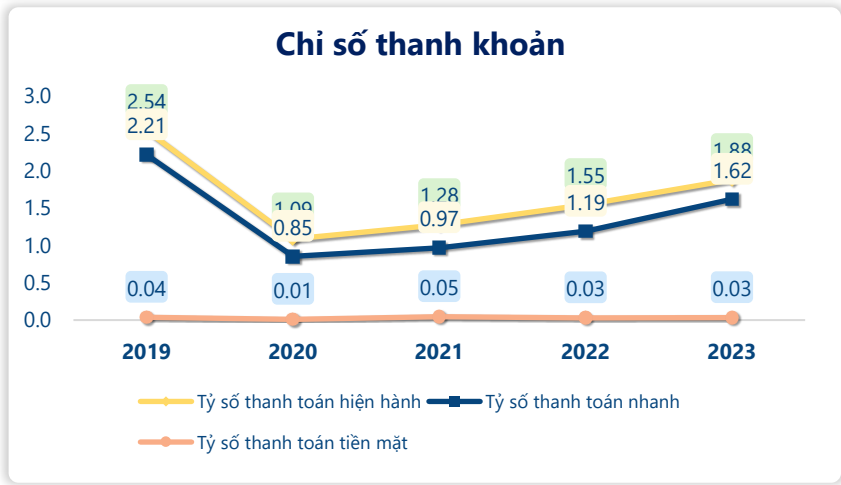
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Phát triển Sunshine Homes (UPCOM: SSH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SSH**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	13,199	19,327	-31.7%
Tài sản ngắn hạn	6,323	7,866	-19.6%
Tiền và tương đương tiền	107	155	-31.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.93	6.60	4.9%
Phải thu ngắn hạn	5,274	5,778	-8.7%
Hàng tồn kho	889	1,820	-51.2%
Tài sản ngắn hạn khác	46.1	106	-56.5%
Tài sản dài hạn	6,877	11,460	-40.0%
Phải thu dài hạn	3,711	3,723	-0.3%
Tài sản cố định	77.7	530	-85.3%
Bất động sản đầu tư	625	166	276%
Tài sản dở dang	181	216	-16.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,282	6,809	-66.5%
Tài sản dài hạn khác	0.12	16.3	-99.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,357	14,056	-47.7%
Nợ ngắn hạn	3,354	5,087	-34.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	223	421	-47.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	326	733	-55.5%
Nợ dài hạn	4,003	8,970	-55.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,211	7,925	-59.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,842	5,271	10.8%
Vốn chủ sở hữu	5,842	5,271	10.8%
Vốn điều lệ	3,750	3,750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,574	1,508	1,353	858	2,901
Giá vốn hàng bán	935	978	835	618	1,099
Lợi nhuận gộp	639	530	517	241	1,802
Doanh thu HĐTC	132	195	922	1,538	958
Chi phí TC	149	195	809	1,019	742
Chi phí lãi vay	134	190	651	732	533
LN trong công ty LKLD	0	0.03	3.80	5.07	2.32
Chi phí bán hàng	32.5	183	107	83.7	256
Chi phí QLDN	14.9	29.4	104	150	133
LN thuần từ HĐKD	575	317	422	531	1,630
Lợi nhuận khác	-16.1	-27.7	-16.6	-92.2	-3.33
LN trước thuế	559	290	406	439	1,627
Lợi nhuận sau thuế	447	227	323	329	1,299
LNST của CĐ cty mẹ	447	193	298	311	1,161

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	641	1,561	900	-1,355	-1,522
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-586	-2,296	-431	147	1,980
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	745	-373	1,194	-507
Tiền đầu kỳ	8.10	62.4	72.4	169	155
Lưu chuyển tiền thuần	54.3	10.1	96.2	-13.5	-48.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.4	72.4	169	155	107